



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>380,316,460,308</b>	<b>399,173,999,838</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>89,617,170,126</b>	<b>73,767,750,198</b>
1. Tiền	111		7,817,170,126	58,767,750,198
2. Các khoản tương đương tiền	112		81,800,000,000	15,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>169,745,530,701</b>	<b>194,781,285,504</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		162,151,105,724	193,486,877,813
2. Trả trước cho người bán	132		7,015,584,497	623,188,820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		681,413,104	773,791,495
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(102,572,624)	(102,572,624)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>120,451,314,422</b>	<b>130,147,571,260</b>
1. Hàng tồn kho	141		120,451,314,422	130,147,571,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>502,445,059</b>	<b>477,392,876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88,725,182	42,773,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	13,714,376
3. Các khoản thuế phải thu	154		42,541,462	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	371,178,415	420,905,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203,438,242,427</b>	<b>211,698,283,520</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>153,849,457,717</b>	<b>160,606,814,310</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	(5.5)	<b>147,407,433,151</b>	<b>153,516,587,571</b>
- Nguyên giá	222		363,974,121,219	363,811,735,219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216,566,688,068)	(210,295,147,648)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	(5.6)	<b>5,833,819,566</b>	<b>6,482,021,739</b>
- Nguyên giá	225		12,964,043,478	12,964,043,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,130,223,912)	(6,482,021,739)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	(5.7)	<b>608,205,000</b>	<b>608,205,000</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45,588,784,710</b>	<b>47,091,469,210</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	39,633,568,413	40,147,492,689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,856,710,297	5,845,470,521
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1,098,506,000	1,098,506,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>583,754,702,735</b>	<b>610,872,283,358</b>

(Phần tiếp theo ở trang 3)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>343,077,738,965</b>	<b>371,951,746,653</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>282,603,219,809</b>	<b>311,477,227,497</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	154,842,544,762	134,476,015,674
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	93,321,939,940	120,118,422,628
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	31,079,079	82,154,512
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	5,488,572,618	7,929,576,378
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	10,403,290,086	25,095,166,999
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	10,156,676,267	11,811,798,249
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	858,099,949	1,108,543,942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.17)	7,501,017,108	10,855,549,115
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60,474,519,156</b>	<b>60,474,519,156</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	60,474,519,156	60,474,519,156
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>(5.19.1)</b>	<b>240,676,963,770</b>	<b>238,920,536,705</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>240,676,963,770</b>	<b>238,920,536,705</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	106,978,420,000	106,978,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,449,284,093	21,449,284,093
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,858,576,321	8,858,576,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.19.6)	103,799,323,565	102,042,896,500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>583,754,702,735</b>	<b>610,872,283,358</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

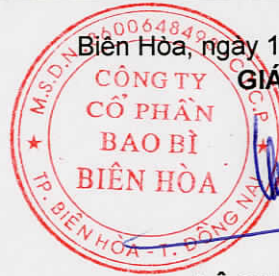
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		735,123,035	735,123,035
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		52,414.63	79,978.46
- EUR		949.84	949.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TRƯỞNG BP. KT-TC

  
NGUYỄN HOÀNG



Biên Hòa, ngày 17 tháng 04 năm 2014

GIÁM ĐỐC

  
LÊ QUỐC TUYÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Cho quý 1 năm 2014**

biên hoa packaging jsc Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		226,990,562,322	209,983,623,732	226,990,562,322	209,983,623,732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3,510,000	-	3,510,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	226,990,562,322	209,980,113,732	226,990,562,322	209,980,113,732
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	195,467,375,382	174,797,914,839	195,467,375,382	174,797,914,839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		31,523,186,940	35,182,198,893	31,523,186,940	35,182,198,893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	867,035,897	281,555,418	867,035,897	281,555,418
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	3,112,220,673	3,460,589,413	3,112,220,673	3,460,589,413
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,989,103,462	3,146,307,435	2,989,103,462	3,146,307,435
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	12,012,601,368	10,835,415,922	12,012,601,368	10,835,415,922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	3,059,281,783	3,793,003,758	3,059,281,783	3,793,003,758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,206,119,013	17,374,745,218	14,206,119,013	17,374,745,218
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	1,689,087,573	251,788,802	1,689,087,573	251,788,802
12. Chi phí khác	32		240,910,749	89,300,321	240,910,749	89,300,321
13. Lợi nhuận khác	40		1,448,176,824	162,488,481	1,448,176,824	162,488,481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,654,295,837	17,537,233,699	15,654,295,837	17,537,233,699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	1,673,989,677	1,361,105,351	1,673,989,677	1,361,105,351
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	988,760,224	-	988,760,224	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12,991,545,936	16,176,128,348	12,991,545,936	16,176,128,348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.19.5)	1,217	1,819	1,217	1,819

Biên Hòa, ngày 17 tháng 04 năm 2014

**GIÁM ĐỐC**



**TRƯỞNG BP. KT-TC**

**NGUYỄN HOÀNG**

**LÊ QUỐC TUYẾN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,654,295,836	17,537,233,699
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		6,919,742,593	14,796,083,823
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06		2,989,103,462	3,146,307,435
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>25,563,141,891</b>	<b>35,479,624,957</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,099,195,764	24,867,214,672
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,696,256,838	(23,320,796,894)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(46,004,734,477)	(32,299,094,177)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		467,972,594	(838,899,912)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,989,103,462)	(3,146,307,435)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,597,801,431)	(232,116,859)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15,456,686,773)	(2,134,120,041)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5,221,759,056)</b>	<b>(1,624,495,689)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(162,386,000)	(1,679,395,526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		867,035,896	269,428,041
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>704,649,896</b>	<b>(1,409,967,485)</b>

(Phần tiếp theo ở trang 7)



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		122,002,756,471	67,742,365,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101,636,227,383)	(90,318,947,442)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>20,366,529,088</b>	<b>(22,576,581,962)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15,849,419,928</b>	<b>(25,611,045,136)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>73,767,750,198</b>	<b>43,694,913,350</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>89,617,170,126</b>	<b>18,083,868,214</b>

TRƯỞNG BP. KT-TC

NGUYỄN HOÀNG

Biên Hòa, ngày 17 tháng 04 năm 2012



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.978.420.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B\_6A\_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

## **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.



# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

---

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	1
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	1
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	1
+ Tài sản cố định khác	04 năm	1

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

### 4.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4.9. Ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

### **4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế.

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

(Phần tiếp theo ở trang 12)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

### **4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế:
  - + Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.
  - + Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B\_6A\_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **4.13. Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### **4.15. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	61.965.018	99.337.421
Tiền gửi ngân hàng	7.755.205.108	58.668.412.777
Các khoản tương đương tiền	<u>81.800.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>89.817.170.126</u></b>	<b><u>73.767.750.198</u></b>

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	162.151.105.724	193.486.877.813
Trả trước cho người bán	7.015.584.497	623.188.820
Các khoản phải thu khác	<u>681.413.104</u>	<u>773.791.495</u>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b><u>169.848.103.325</u></b>	<b><u>194.883.858.128</u></b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(102.572.624)</u>	<u>(102.572.624)</u>
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b><u>169.745.530.701</u></b>	<b><u>194.781.285.504</u></b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

**5.3. Hàng tồn kho**

	Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	1.059.870.680
Nguyên liệu, vật liệu	109.770.138.827	117.031.867.098
Công cụ, dụng cụ	246.419.324	254.610.035
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.117.746.141	3.231.598.942
Thành phẩm	<u>8.317.010.130</u>	<u>8.569.624.505</u>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>120.451.314.422</u></b>	<b><u>130.147.571.260</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b><u>120.451.314.422</u></b>	<b><u>130.147.571.260</u></b>

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

Là khoản tạm ứng cho người lao động trong Công ty.

(Phần tiếp theo ở trang 14)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	131.371.988.799	215.274.118.480	10.228.432.316	6.495.999.806	441.195.818	363.811.735.219
Mua trong kỳ	-	162.386.000	-	-	-	162.386.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>131.371.988.799</b>	<b>215.436.504.480</b>	<b>10.228.432.316</b>	<b>6.495.999.806</b>	<b>441.195.818</b>	<b>363.974.121.219</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	26.256.803.521	171.819.789.935	7.535.261.932	4.408.223.610	275.068.650	210.295.147.648
Khấu hao trong kỳ	1.482.467.886	4.238.627.427	201.696.849	323.098.516	25.649.742	6.271.540.420
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.739.271.407</b>	<b>176.058.417.362</b>	<b>7.736.958.781</b>	<b>4.731.322.126</b>	<b>300.718.392</b>	<b>216.566.688.068</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	105.115.185.278	43.454.328.545	2.693.170.384	2.087.776.196	166.127.168	153.516.587.571
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>103.632.717.392</b>	<b>39.378.087.118</b>	<b>2.491.473.535</b>	<b>1.764.677.680</b>	<b>140.477.426</b>	<b>147.407.433.151</b>

▪ Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 175.385.080.000 đồng

▪ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 141.186.880.603 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	12.964.043.478
Thuê tài chính trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>12.964.043.478</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	6.482.021.739
Khấu hao trong kỳ	648.202.173
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>7.130.223.912</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	6.482.021.739
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>5.833.819.566</u></b>

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là khoản chi phí triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng và đầu tư tài sản cho nhà máy Mỹ Phước.

**5.8. Đầu tư dài hạn khác**

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	36.049.975.672	36.265.843.789
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.690.785.353	2.192.561.572
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.233.706.326	1.466.780.936
Khác	<u>659.101.062</u>	<u>222.306.392</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>39.633.568.413</u></b>	<b><u>40.147.492.689</u></b>

**5.10. Tài sản dài hạn khác**

Chủ yếu là khoản đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 1.086.406.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.11. Vay ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	144.569.757.815	120.807.024.894
Vay dài hạn đến hạn trả	8.783.019.600	11.710.692.800
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	<u>1.489.767.347</u>	<u>1.958.297.980</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>154.842.544.762</u></b>	<b><u>134.476.015.674</u></b>

**5.12. Phải trả người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	93.321.939.940	120.118.422.628
Người mua trả tiền trước	<u>31.079.079</u>	<u>82.154.512</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>93.353.019.019</u></b>	<b><u>120.200.577.140</u></b>

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.921.691.682	2.812.607.312
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	931.545.482	3.557.821.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.635.335.454</u>	<u>1.559.147.208</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.488.572.618</u></b>	<b><u>7.929.576.378</u></b>

**5.14. Phải trả người lao động**

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

**5.15. Chi phí phải trả**

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất và phí quản lý	7.041.800.274	6.801.458.110
Chi phí vận chuyển	1.911.396.334	2.984.000.000
Chi phí hơi bảo hòa	-	590.351.615
Chi phí lãi vay	-	264.960.524
Chi phí khác	<u>1.203.479.659</u>	<u>1.171.028.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.156.676.267</u></b>	<b><u>11.811.798.249</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	125.768.455	9.065.951
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	585.086.433	550.793.091
Cổ tức phải trả	175.000	175.000
Thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	4.500.000	485.207.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>142.570.061</u>	<u>63.302.012</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>858.099.949</u></b>	<b><u>1.108.543.942</u></b>

Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là quỹ xã hội của CBCNV đóng góp.

**5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Năm trước</b>
Số dư đầu năm	10.855.549.115	14.463.258.646
Trích lập trong kỳ	453.277.513	10.727.389.989
Sử dụng trong kỳ	<u>(3.807.809.520)</u>	<u>(14.335.099.520)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>7.501.017.108</u></b>	<b><u>10.855.549.115</u></b>

**5.18. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngân hàng	54.421.629.588	54.421.629.588
Nợ thuê tài chính	<u>6.052.889.568</u>	<u>6.052.889.568</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>60.474.519.156</u></b>	<b><u>60.474.519.156</u></b>

(Phần tiếp theo ở trang 18)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.19. Vốn chủ sở hữu**

**5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	70.747.389.726	191.492.490.054
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	67.335.729.385	67.335.729.385
Tặng khác	17.788.520.000	-	-	-	-	1.796.733.630	19.585.253.630
Trích quỹ	-	-	-	10.100.359.408	3.366.786.469	-	13.467.145.877
Giảm trong năm trước	-	(14.940.453.510)	-	-	(182.672.490)	(37.836.956.241)	(52.960.082.241)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>106.978.420.000</b>	<b>-</b>	<b>(408.640.209)</b>	<b>21.449.284.093</b>	<b>8.858.576.321</b>	<b>102.042.896.500</b>	<b>238.920.536.705</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	12.991.545.935	12.991.545.935
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(11.235.118.870)	(11.235.118.870)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>106.978.420.000</b>	<b>-</b>	<b>(408.640.209)</b>	<b>21.449.284.093</b>	<b>8.858.576.321</b>	<b>103.799.323.565</b>	<b>240.676.963.770</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	57.336.610.000	53,60%	57.336.610.000	53,60%
Các cổ đông khác	49.641.810.000	46,40%	49.641.810.000	46,40%
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.978.420.000</b>	<b>100%</b>	<b>106.978.420.000</b>	<b>100%</b>

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**5.19.3. Cổ tức**

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:	10.673.542.000	8.894.690.000
+ Cổ tức năm 2013	10.673.542.000	8.894.690.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần XI tài khóa năm 2013 ngày 21 tháng 03 năm 2014 :

- Cổ tức năm 2013 được chia 20%/mệnh giá cổ phần. Trong năm 2013, Công ty đã chi trả cổ tức là 10%/mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức năm 2014 được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên. Và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2014.

**5.19.4. Cổ phần**

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	10.673.542	10.673.542
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

**5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	12.991.545.935	16.176.128.348
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	10.673.542	8.894.690
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>1.217</b>	<b>1.819</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.19.6. Phân phối lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	102.042.896.500	70.747.389.726
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	12.991.545.935	67.335.729.385
Tăng khác	-	1.796.733.630
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(3.366.786.469)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(453.277.513)	(627.030.581)
Chia cổ tức	(10.673.542.000)	(8.894.690.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(108.299.357)	(1.346.714.588)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(2.848.066.490)
Giảm khác	-	(552.949.297)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b><u>103.799.323.565</u></b>	<b><u>102.042.896.500</u></b>

(Phần tiếp theo ở trang 21)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 1.2014</b>	<b>Quý 1.2013</b>
Doanh thu bán sản phẩm Carton	197.849.800.608	172.734.891.046
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	23.731.464.714	31.793.516.586
Doanh thu bán hàng khác	5.409.217.000	5.455.216.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(3.510.000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>226.990.562.322</u></b>	<b><u>209.980.113.732</u></b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 1.2014</b>	<b>Quý 1.2013</b>
Lãi tiền gửi	867.035.896	269.428.041
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12.127.377
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>867.035.896</u></b>	<b><u>281.555.418</u></b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	<b>Quý 1.2014</b>	<b>Quý 1.2013</b>
Chi phí lãi vay	2.989.103.462	3.146.307.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.117.211	314.281.978
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.112.220.673</u></b>	<b><u>3.460.589.413</u></b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý 1.2014</b>	<b>Quý 1.2013</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.361.100.703	5.598.878.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.186.505.742	5.156.827.997
Chi phí bằng tiền khác	1.464.994.923	79.709.186
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>12.012.601.368</u></b>	<b><u>10.835.415.922</u></b>

(Phần tiếp theo ở trang 22)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 1.2014</b>	<b>Quý 1.2013</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.263.004.622	1.884.027.646
Chi phí vật liệu quản lý	16.200.666	21.429.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.254.197	145.808.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.533.308	227.968.817
Thuế, phí, lệ phí	25.416.182	27.424.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.248.002	237.618.975
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.278.624.806</u>	<u>1.248.726.232</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.059.281.783</u></b>	<b><u>3.793.003.758</u></b>

**6.7. Thu nhập khác**

	<b>Quý 1.2014</b>	<b>Quý 1.2013</b>
Thu bồi thường	41.242.381	18.427.172
Phế liệu	68.643.145	68.923.911
Thuế TNDN của NVBH quyết toán 2013	1.359.381.530	-
Thu nhập khác	<u>219.820.517</u>	<u>137.440.293</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.689.087.573</u></b>	<b><u>251.788.802</u></b>

(Phần tiếp theo ở trang 23)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.654.295.836	17.537.233.699
Lợi nhuận phát sinh bù trừ cho khoản lỗ năm trước tại chi nhánh Mỹ Phước	4.494.364.654	-
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	86.324.450
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>11.159.931.182</b>	<b>17.623.558.149</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	<i>11.159.931.182</i>	<i>17.398.766.773</i>
<i>Thu nhập khác chịu thuế suất 22%</i>	-	224.791.376
Thuế TNDN phải nộp (15%)	1.673.989.677	2.609.815.016
Thuế TNDN được giảm (50%)	-	(1.304.907.509)
Thuế TNDN phải nộp (22%)	-	56.197.844
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.673.989.677</b>	<b>1.361.105.351</b>

**6.9. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm**

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Tăng/giảm (+/-)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.990.562.322	209.980.113.732	+8,10%
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ	12.991.545.935	16.176.128.348	-19,69%
<i>Nguyên nhân lợi nhuận giảm 19,69%</i>			

- Sản lượng tăng 32,41% trong khi doanh thu chỉ tăng 8,10% dẫn tới giá bán giảm.
- Tốc độ tăng giá vốn so với cùng kỳ năm trước cao hơn tốc độ của doanh thu là 3,72%, dẫn tới lợi nhuận giảm.

(Phần tiếp theo ở trang 24)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai

Công ty mẹ

Ông Lê Quốc Tuyên

Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	1.492.575.641	83.932.442

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Doanh thu bán hàng	2.953.979.300	2.396.994.070
Lãi cho vay	294.213.889	35.555.556
Lãi vay	-	(115.319.444)

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 04 năm 2014.

TRƯỜNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG



Biên Hòa, ngày 17 tháng 04 năm 2014

GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014**

**1. Phải thu khách hàng :**

	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	34.842.257.840
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	13.450.109.024
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	11.975.112.160
Công ty TNHH công nghiệp thực phẩm Việt Hưng	6.733.570.720
Công ty Cổ phần bột giặt Net	5.710.382.086
Công ty TNHH Hosung Việt Nam	4.694.505.550
Công ty Kimberly – Clark – Việt Nam LTD	4.022.697.248
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	3.612.893.562
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	3.245.002.882
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	2.244.645.507
Công ty TNHH Midea Consumer Electric Việt Nam	2.193.118.290
Công ty TNHH Bel Việt Nam	2.156.801.053
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	2.120.580.325
Công ty TNHH S.C.Johnson & Son Việt Nam	2.057.510.972
Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.945.124.841
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	1.779.680.701
Công ty Cổ phần NGK Chương Dương	1.741.429.025
Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	1.492.575.641
Công ty Cổ phần bánh kẹo Phạm Nguyên	1.455.876.829
Công ty Cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	1.431.718.782
Công ty Pepsico Việt Nam	1.427.052.891
CN Công ty TNHH MTV Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	1.419.785.713
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo	1.355.902.947
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.349.275.779
Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam	1.313.910.620
Công ty TNHH East West Industrial	1.308.112.937
Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam	1.210.966.427
Khác	43.376.156.606
<b>Cộng</b>	<b><u>162.151.105.724</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**2. Trả trước người bán :**

	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế	4.449.972.000
APP International Marketing PTE LTD	1.333.602.336
Khác	1.232.010.161
<b>Cộng</b>	<b><u>7.015.584.497</u></b>

**3. Phải trả người bán :**

	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	36.550.657.880
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	22.626.201.313
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	11.902.182.700
Công ty TNHH Sakata Ink Việt Nam	3.332.720.380
Công ty Vina Kraft Paper., LTD	3.105.335.475
Chuen Huah Chemical Co. , LTD	1.696.940.000
Công ty TNHH KT CK năng lượng môi trường Đại Phát	1.261.946.537
Công ty TNHH XNK TM CN VT Hùng Duy	1.253.120.000
Công ty TNHH giấy Bình Chiểu	1.251.798.240
Công ty TNHH điện hơi công nghiệp Tín Thành	1.075.340.435
Khác	9.265.696.980
<b>Cộng</b>	<b><u>93.321.939.940</u></b>